

**CÔNG TY TNHH TÙNG TRƯỜNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TÙNG TRƯỜNG  
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TUNG TRUONG COMPANY LIMITED  
Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110742646

**3. Ngày thành lập:**

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 19, ngõ 26 Nhân Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                             | 4101(Chính) |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                       | 4102        |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                 | 4211        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                  | 4212        |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                                                      | 4221        |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                           | 4222        |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                            | 4223        |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                             | 4229        |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                      | 4291        |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                               | 4292        |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                         | 4293        |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                    | 4299        |
| 13. | Phá dỡ<br>Trừ hoạt động dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng            | 4311        |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Trừ hoạt động dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng | 4312        |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                         | 4321        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                         | 4322        |
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                | 4329        |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                | 4330        |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                           | 4390        |
| 20. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                     | 5510        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5610 |
| 22. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5621 |
| 23. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5629 |
| 24. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ rượu và đồ uống nhà nước cấm, không bao gồm kinh doanh quán bar)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5630 |
| 25. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4931 |
| 26. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4932 |
| 27. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 28. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5021 |
| 29. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5022 |
| 30. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5224 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5225 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Logistics: Hoạt động lập kế hoạch, tổ chức và hỗ trợ hoạt động vận tải, kho bãi và phân phối hàng hóa<br>- Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ;<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển;<br>- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.<br>(trừ vận tải hàng hóa hàng không) | 5229 |
| 33. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6619 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Kiểm định xây dựng;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.<br>- Tư vấn đấu thầu,<br>- Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu | 7110 |
| 35. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo rượu, thuốc lá và các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7310 |
| 36. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7320 |
| 37. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410 |
| 38. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức hội chợ, triển lãm, hội thảo, hội nghị, biểu diễn nghệ thuật, tổ chức sự kiện                                                                                                                                                                                                                                                    | 8230 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>(Loại trừ dịch vụ báo cáo tòa án, hoạt động đấu giá độc lập, dịch vụ lấy lại tài sản)                                                                                                 | 8299 |
| 40. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN DUY TÙNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 25/09/1997

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001097033704

Ngày cấp: 24/06/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Cầu Cả, Xã Cổ Loa, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Cầu Cả, Xã Cổ Loa, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN DUY TÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/09/1997

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001097033704

Ngày cấp: 24/06/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Cầu Cả, Xã Cổ Loa, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Cầu Cả, Xã Cổ Loa, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội